

Số: 13 /QĐ-VKS

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố, công khai quyết toán NSNN năm 2020
Của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 313/QĐ-VKSTC ngày 29/12/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc thông báo thẩm định quyết toán NSNN năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký;

Điều 3. Chánh văn phòng, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách căn cứ quyết định tổ chức thực hiện. /*✓*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục 3;
- BLĐ Viện tỉnh (BC);
- Trang thông tin điện tử VKSDN
- Lưu VT, KT.

VIỆN TRƯỞNG *shd*



Huỳnh Văn Lưu



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
Chương trình 004

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 13 /QĐ- VKS ngày 11/01/2022)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	21.698.827.296	21.698.827.296	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.698.827.296	21.698.827.296	0
1	Chi quản lý hành chính	21.249.427.296	21.249.427.296	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	18.294.700.000	18.294.700.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.954.727.296	2.954.727.296	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	449.400.000	449.400.000	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	449.400.000	449.400.000	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí-nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			